|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ HƯƠNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hanh phúc** |
| Số:21/KH-UBND | *Hương Bình, ngày 10 tháng 8 năm 2022* |

**KẾ HOẠCH  
Xây dựng Nông thôn mới nâng cao trên địa bàn**

**xã Hương Bình đến năm 2024**

Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản liên quan;

Căn cứ Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế về việc ban hành Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 2018-2020;

Uỷ ban nhân dân xã Hương Bình xây dựng Kế hoạch xây dựng nông thôn mới nâng cao trên địa bàn xã đến năm 2024, cụ thể như sau:

**I. MỤC ĐÍCH - YÊU CẦU**

Tiếp tục nâng cao nhận thức đội ngũ cán bộ, công chức, đảng viên và nhân dân về  
chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025.

Đề ra chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phù hợp với tình hình thực tiễn địa phương; tạo  
sự đồng thuận, thống nhất ý chí cao trong cả hệ thống chính trị và toàn dân quyết tâm  
hoàn thành nhiệm vụ đề ra trong năm 2022 và giai đoạn 2021 - 2025.

**II. MỤC TIÊU CHUNG**

**1. Mục tiêu chung**

Phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở khu vực nông thôn  
ngày càng được nâng cao; cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội từng bước hiện đại; cơ cấu  
kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất phát triển phù hợp; gắn phát triển nông  
nghiệp với phát triển nhanh công nghiệp, dịch vụ, ngành nghề nông thôn; gắn phát  
triển nông thôn với đô thị theo quy hoạch; xây dựng xã nông thôn dân chủ, văn minh, giàu bản sắc văn hoá dân tộc; môi trường sinh thái được bảo vệ; hệ thống chính trị được tăng cường; an ninh trật tự xã hội được giữ vững.

**2. Mục tiêu cụ thể**

Tiếp tục duy trì bền vững và nâng cao chất lượng các Tiêu chí đã đạt. Tăng cường công tác quản lý quy hoạch theo đề án xây dựng nông thôn mới đã được phê duyệt. Triển khai có hiệu quả các quy hoạch đã được phê duyệt, phấn đấu trở thành xã nông thôn mới nâng cao.

Quyết tâm chỉ đạo, phối hợp tổ chức triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp phấn đấu đến cuối năm 2024, xã Hương Bình được công nhận xã nông thôn mới nâng cao theo Quyết định số 741/QĐ-UBND ngày 06/4/2018 của UBND tỉnh, đồng thời tập trung tăng cường các biện pháp tối ưu, phấn đấu giữ vững và nâng cao các tiêu chí:

Qua rà soát và tự đánh giá các tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới theo quy định hiện xã đạt 18/19 tiêu chí xã nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 cụ thể.

| **TT** | **Tên tiêu chí** | **Nội dung tiêu chí** | | | **Chỉ tiêu** | **Thực hiện** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **I. QUY HOẠCH** | | | | | | |
| 1 | **Quy hoạch** | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã giai đoạn 2021 - 2025 (trong đó có quy hoạch khu chức năng dịch vụ hỗ trợ phát triển kinh tế nông thôn) và được công bố công khai đúng thời hạn | | | Đạt | Chưa đạt  *(Chưa hoàn thành quy hoạch chung của xã)* |
| 1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch | | | Đạt |
| **II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI** | | | | | | |
| 2 | **Giao thông** | 2.1. Tỷ lệ đường xã được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | | 100% | Đạt |
| 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấpít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm | | | 100% |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm sạch và đảm bảo đi lại thuận tiện quanh năm | | | 100% |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm | | | 90% |
| 3 | **Thủy lợi** | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên | Vùng núi và gò đồi, cát ven biển | | ≥80% | Đạt |
| Đồng bằng | | ≥85% |
| 3.2. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | | Đạt |
| 4 | **Điện** | 4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn | | | Đạt | Đạt |
| 4.2. Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn | | | ≥ 98% |
| 5 | **Trường học** | Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS; hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất theo quy định | a) Các xã có hơn 3 trường | | 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥70% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 | Chưa đạt |
| b) Các xã có từ 3 trường trở xuống | | 100% đạt tiêu chuẩn CSVC tối thiểu, trong đó ≥50% đạt tiêu chuẩn CSVC mức độ 1 |
| 6 | **Cơ sở vật chất văn hóa** | 6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã | | | Đạt | Đạt |
| 6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi theo quy định | | | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng | | | 100% |
| 7 | **Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn** | Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa | | | Đạt | Đạt |
| 8 | **Thông tin và truyền thông** | 8.1. Xã có điểm phục vụ bưu chính | | | Đạt |  |
| 8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet | | | Đạt |
| 8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn | | | Đạt |
| 8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành | | | Đạt |
| 9 | **Nhà ở dân cư** | 9.1. Nhà tạm, dột nát | | | Không | Đạt |
| 9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | | 97,9% |
| **III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT** | | | | | | |
| 10 | **Thu nhập** | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)* | | Năm 2021 | ≥ 36 | Chưa đạt  (chưa tính thu nhập năm 2022) |
| Năm 2022 | ≥ 39 |
| Năm 2023 | ≥ 42 |
| Năm 2024 | ≥ 45 |
| Năm 2025 | ≥ 48 |
| 11 | **Nghèo đa chiều** | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021-2025 | | | Đạt  (Theo hướng dẫn của Bộ LĐTBXH) | Đạt |
| 12 | **Lao động** | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥ 75% | Đạt |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥ 25% |
| 13 | **Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn** | 13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động hiệu quả và theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã | | | Đạt | Đạt  (còn thiếu một số mục) |
| 13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm chủ lực đảm bảo bền vững | | | Đạt |
| 13.3. Thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã gắn với xây dựng vùng nguyên liệu và được chứng nhận VietGAP hoặc tương đương | | | Đạt |
| 13.4. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bảo tồn, phát triển làng nghề, làng nghề truyền thống (nếu có) gắn với hạ tầng về bảo vệ môi trường | | | Đạt |
| 13.5. Có tổ khuyến nông cộng đồng hoạt động hiệu quả | | | Đạt |
| **IV. VĂN HÓA - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG** | | | | | | |
| 14 | **Giáo dục và đào tạo** | 14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi; phổ cập giáo dục tiểu học; phổ cập giáo dục trung học cơ sở; xóa mù chữ | Đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi | | Đạt | Đạt |
| Đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 | | Đạt |
| Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 | | ≥98% |
| Đạt chuẩn phổ cập giáo dục THCS mức độ 2 | | Đạt |
| Đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2 | | Đạt |
| Trung tâm học tập cộng đồng được đánh giá/xếp loại | | Khá |
| 14.2. Tỷ lệ học sinh (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (phổ thông, giáo dục thường xuyên, trung cấp) | | | ≥ 85% | Đạt |
| 15 | **Y tế** | 15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥90% | Mục 15.4 chưa đạt |
| 15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế | | | Đạt |
| 15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (chiều cao theo tuổi) | | | ≤25% |
| 15.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | | | ≥50% |
| 16 | **Văn hóa** | Tỷ lệ thôn, bản đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định, có kế hoạch và thực hiện kế hoạch xây dựng nông thôn mới | | | ≥70% | Đạt (còn thiếu kế hoạch ở các thôn) |
| 17 | **Môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm** | 17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định | | Xã không thuộc khu vực III | ≥45%  (≥20% từ hệ thống cấp nước tập trung) | Đạt |
| Xã khu vực III | ≥35%  (≥15% từ hệ thống cấp nước tập trung) |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường | | | ≥95% | Đạt |
| 17.3. Cảnh quan, không gian xanh - sạch - đẹp, an toàn; không để xảy ra tồn đọng nước thải sinh hoạt tại các khu dân cư tập trung | | | Đạt |
| 17.4. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn ≥2m2/người | | | Đạt | Đạt |
| 17.5. Mai táng, hỏa táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch | | | Đạt | Đạt |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | | | ≥75% | Đạt |
| 17.7. Tỷ lệ bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng và chất thải rắn y tế được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường | | | 100% |
| 17.8. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch | | | ≥85% | Đạt |
| 17.9. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi đảm bảo các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | | | ≥70% | Đạt |
| 17.10. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm | | | 100% | Đạt |
| 17.11. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | | ≥30% | Chưa đạt |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | | | ≥50% |
| **V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ** | | | | | | |
| 18 | **Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật** | 18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn | | | Đạt | Đạt |
| 18.2. Đảng bộ, chính quyền xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | Đạt | Chưa Đạt |
| 18.3. Tổ chức chính trị - xã hội của xã được xếp loại chất lượng hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên | | | 100% | Đạt |
| 18.4. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định | | | Đạt |  |
| 18.5. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; phòng chống xâm hại trẻ em; bảo vệ và hỗ trợ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt trên địa bàn (nếu có); bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong gia đình và đời sống xã hội | | | Đạt | Đạt |
| 18.6. Có kế hoạch và triển khai kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban Phát triển thôn | | | Đạt | Chưa xây dựng KH triển khai |
| 19 | **Quốc phòng và an ninh** | 19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quân sự, quốc phòng | | | Đạt | Đạt |
| 19.2. Không có hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia; không có khiếu kiện đông người kéo dài trái pháp luật; không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội đặc biệt nghiêm trọng hoặc phạm các tội về xâm hại trẻ em; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc,…) và tai nạn giao thông, cháy, nổ được kiềm chế, giảm so với năm trước; có một trong các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | | | Đạt | Đạt |
| **XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021 - 2025:**  1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).  2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm: | | | | | | |
| **1.** | **Tiêu chí Quy hoạch.** | 1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch | | |  |  |
| 1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch | | |  |  |
| 1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên | | |  |  |
| **2.** | **Giao thông** | 2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) theo quy định. Được cứng hóa và bảo trì hàng năm 100% | | |  | 100% |
| 2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp  Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh…) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | | 100% | Đạt |
| 2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp | | |  | Đạt |
| 2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa | | |  |  |
| **3.** | **Thủy lợi và phòng, chống thiên tai** | 3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động ≥90% | | |  |  |
| 3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững | | |  | Đạt |
| 3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | | |  |  |
| 3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm | | |  | Đạt |
| 3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi | | |  | Đạt |
| 3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ | | |  | Đạt |
| **4.** | **Điện** | Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định | | | ≥99% | Đạt |
| **5.** | **Giáo dục** | 5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2 | | |  |  |
| 5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi (đạt) | | |  | Đạt |
| 5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS là Mức độ 3 | | |  | Đạt |
| 5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ là Mức độ 2 | | |  | Đạt |
| 5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại khá | | |  | Đạt |
| 5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền | | |  | Đạt |
| **6.** | **Văn hóa** | 6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên | | |  |  |
| 6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định | | |  | Đạt |
| 6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới | | |  | Đạt |
| **7.** | **Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn** | - Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm | | | 100% | 100% |
| **8.** | **Thông tin và Truyền thông** | 8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân | | |  | Đạt |
| 8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh | | |  |  |
| 8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông | | |  |  |
| 8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới | | |  |  |
| 8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng,…) | | |  |  |
| **9.** | **Nhà ở dân cư** | - Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố | | | UBND Tinh quy định | Đạt |
| **10.** | **Thu nhập** | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Thu nhập bình quân đầu người *(triệu đồng/người)* | Năm 2021 | ≥54 | | Năm 2022 | ≥58 | | Năm 2023 | ≥62 | | Năm 2024 | ≥66 | | Năm 2025 | ≥70 | | | |  | Chưa có quy định của tỉnh |
| **11.** | **Nghèo đa chiều** | Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 – 2025 | | |  | Đạt |
| **12.** | **Lao động** | 12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥85% |  |
| 12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥35% |  |
| 12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn | | | UBND Tinh quy định |  |
| **13.** | **Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thô**n | 13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định | | | ≥1 | Đạt |
| 13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn | | | UBND Tinh quy định |  |
| 13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm | | | ≥1 |  |
| 13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã | | | UBND Tinh quy định |  |
| 13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử | | | UBND Tinh quy định |  |
| 13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng | | | UBND Tinh quy định |  |
| 13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội | | | UBND Tinh quy định |  |
| 13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường) | | | UBND Tinh quy định |  |
| **14.** | **Y tế** | 14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥95% |  |
| 14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥90% | Đạt |
| 14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ) | | | ≥40% |  |
| 14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử | | | ≥75% |  |
| **15.** | **Hành chính công** | 15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính | | | UBND Tinh quy định |  |
| 15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên | | | Đạt |  |
| 15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp (đạt) | | | Đạt | Đạt |
| **16.** | **Tiếp cận pháp luật** | 16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận | | | ≥1 | Đạt |
| 16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành | | | ≥90% | Đạt |
| 16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu | | | ≥90% | Đạt |
| **17.** | **Môi trường** | 17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường (đạt) | | | Đạt |  |
| 17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường 100% | | | 100% | Đạt |
| 17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định | | | ≥90% | Đạt |
| 17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả | | | ≥40% | Đạt |
| 17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn | | | ≥50% |  |
| 17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường | | | 100% |  |
| 17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường | | | ≥80% |  |
| 17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường | | | ≥85% |  |
| 17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch | | | UBND tỉnh quy định cụ thể |  |
| 17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng | | | ≥5% |  |
| 17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn | | | ≥ 4m2/người |  |
| 17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định | | | ≥85% |  |
| **18.** | **Chất lượng môi trường sống** | 18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung | | | ≥55% | Đạt |
| 18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm | | | ≥60 lít | Đạt |
| 18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững | | | ≥35% | Đạt |
| 18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm | | | 100% | Đạt |
| 18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã | | | không | Đạt |
| 18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm | | | UBND tỉnh quy định cụ thể | Đạt |
| **19.** | **Quốc phòng và An ninh** | 19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân | | |  | Đạt |
| 19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả | | | UBND tỉnh quy định cụ thể | Đạt |

**III. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP**

**1. Công tác lãnh đạo, quản lý**

Tăng cường công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng ủy, sự quản lý, điều hành của  
chính quyền và sự phối hợp tham gia tích cực của các đoàn thể xã để tập trung thực  
hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đạt kết quả cao theo  
kế hoạch đề ra.

Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng NTM, Ban Phát triển các thôn theo định  
kỳ hàng tháng, quý phải tổ chức họp để đánh giá tình hình thực hiện, trước hết là  
phát huy kết quả đạt được, khắc phục những tồn tại, hạn chế để trên cơ sở đó rút ra  
những kinh nghiệm, tiếp tục bổ sung biện pháp, giải pháp để thực hiện.

Duy trì các tiêu chí đã đạt chuẩn theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản liên quan và Nghị quyết của Đảng uỷ; HĐND xã về phấn đấu xây dựng xã nông thôn mới nâng cao vào cuối năm 2024.

Củng cố, kiện toàn các Ban chỉ đạo, Ban quản lý xây dựng NTM, Ban phát triển các thôn theo tình hình thực tế tại địa phương của năm 2022. Thực hiện nghiêm túc các nghị quyết, chỉ thị của Đảng về lãnh đạo nhiệm vụ công tác quốc phòng, quân sự và đảm bảo tình hình an ninh, trật tự địa phương, hạn chế thấp nhất số vụ việc vi phạm pháp luật xảy ra trên địa bàn. Tập trung xây dựng các mô hình sản xuất phù hợp với điều kiện của địa phương nhằm góp phần phát triển kinh tế một cách bền vững, từng bước nâng cao về đời sống vật chất và tinh thần của người dân trong giai đoạn mới.

Thường xuyên củng cố, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, tích cực chỉ đạo  
thực hiện công tác cải thiện môi trường, chăm lo đời sống, sức khỏe nhân dân.  
Dần chuyển dịch xã hội hóa trong cộng đồng dân cư đối với các vấn đề về an  
sinh xã hội, giảm nghèo bền vững, giải quyết việc làm và cùng với Nhà nước chăm lo  
xây dựng chương trình nông thôn mới.

**2. Công tác đào tạo tập huấn**

Ban chỉ đạo NTM thường xuyên chủ động, tích cự tham gia các lớp tác đào  
tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ được phân công theo dõi công tác xây  
dựng nông thôn mới và các thành viên Ban chỉ đạo; Ban quản lý và các Ban phát  
triển thôn do ngành, cấp trên tổ chức.

**3. Công tác tuyên truyền, vận động**

Ban chỉ đạo NTM xã xây dựng kế hoạch tuyên truyền Chương trình xây dựng  
nông thôn mới trên địa bàn giai đoạn 2021- 2025 với hình thức, nội dung phù hợp, sát với tình hình thực tế ở cơ sở, cụ thể:

- Tuyên truyền Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản liên quan.

- Tổ chức biểu dương các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong cong tác  
triển khai và thực hiện chương trình.

- Đài Truyền thanh xã xây dựng kế hoạch, tăng thời lượng tuyên truyền, phổ  
biến các nội dung, tuyên truyền mô hình tốt, gương điển hình tiên tiến trong phong  
trào xây dựng nông thôn mới, động viên, khích lệ các tổ chức, cá nhân đồng lòng  
chung sức xây dựng nông thôn mới.

Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động bằng nhiều hình thức phong phú, đa dạng để nâng cao nhận thức cho đội ngũ cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức và các tầng lớp nhân dân trên địa bàn xã nhận thức sâu sắc hơn về chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trong giai đoạn hiện nay. Từ đó huy động được sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và toàn thể nhân dân tham gia giữ vững các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đã đạt được.

**4. Thực hiện các tiêu chí Nông thôn mới nâng cao đến năm 2024**

4.1. Hoàng thành các tiêu chí theo bộ tiêu chí mới (Quyết định 318/QĐ-TTg)

a. Giải pháp phấn đấu đạt các tiêu chí trong năm 2022

- Tiêu chí số 01 (Quy hoạch):

UBND xã phối hợp với Phòng QLĐT thị xã hoàng thành quy hoạch chung của xã vào cuối năm 2022.

- Tiêu chí số 06 (cơ sở vật chất văn hoá):

UBND xã tranh thủ các nguồn vốn đầu tư nhà văn hoá đa năm; xây dựng điểm vui chơi giải trí và thể thao cho trẻ em và người cao tuổi. và các thôn.

- Tiêu chí số 10 (thu nhập):

Năm 2022- 2024 tập trung phát triển kinh tế, nâng cao thu nhập của người dân

b. Giải pháp phấn đấu đạt các tiêu chí trong năm 2023

- Tiêu chí số 06 (Y tế):

Tuyên truyền vận động nhân dân có sổ khám chữa bệnh y tế điện tử đạt theo quy định ≥ 50% tổng dân số

- Tiêu chí số 16 (Văn hoá):

Chỉ đạo các thôn xây dựng kế hoạch thực hiện xây dựng nông thôn mới.

- Tiếp tục chỉ đạo có giải pháp để phát triển kinh tế và nâng thu nhập cho người dân

- Tiêu chí số 17 (Môi trường và an toàn vệ sinh thực phẩm):

+ Tập trung tuyên truyền vận động nhân dân phân loại rác thải, tỷ lệ rác thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, xử lý theo quy định.

+ UBND xã chỉ đạo bộ phận chuyên môn thường xuyên kiểm tra các hành vi  
xâm hại gây ô nhiễm môi trường, tiếp tục vận động nhân dân nêu cao ý thức giữ gìn  
vệ sinh môi trường, phối hợp cùng Phòng ban của thị xã xử lý dứt điểm tình trạng  
chăn nuôi heo trong khu dân cư ảnh hưởng đến môi trường, đồng thời hướng dẫn  
người dân thực hiện theo quy trình xử lý nước xả thải theo quy định.  
- Tiêu chí số 18 ( Hệ thống chính trị):

+ Đảng bộ, chính quyền xã phấn đấu được xếp laoij hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên

+ Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng kiến thức về xây dựng nông thôn mới cho người dân, đào tạo nâng cao năng lực cộng đồng gắn với nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban phát triển thôn.

- Tiêu chí số 19 (Quốc phòng và An ninh):

Thực hiện tốt công tác Quân sự, quốc phòng địa phương, xây dựng nền Quốc  
phòng toàn dân vững chắc; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa  
phương. Đẩy mạnh phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc, xây dựng  
lực lượng dân quân xã trong sạch, vững mạnh. Thường xuyên nắm chắc tình hình ở  
cơ sở; kiềm chế và đẩy lùi tai nạn giao thông, tệ nạn xã hội, chủ động giải quyết kịp  
thời những đề nghị, nguyện vọng chính đáng của nhân dân và đơn thư khiếu nại, tố  
cáo của công dân thuộc thẩm quyền.

An ninh trật tự được bảo đảm; nhân dân tích cực tham gia phong trào toàn dân  
bảo vệ an ninh tổ quốc; có các mô hình tự quản, liên kết bảo vệ an ninh trật tự hoạt  
động thường xuyên, hiệu quả.

c. Rà soát các tiêu chí

c. Giải pháp phấn đấu đạt các tiêu chí trong năm 2024

Tập trung rà soát các tiêu chí còn tiệm cận để hoàn thành và tiếp tục nhân rộng các mô hình phát triển kinh tế để nâng cao thu nhập cho người dân.

4.2. Phấn đấu các chỉ tiêu theo bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao

- Tập trung chỉ đạo thực hiện các tiêu chí chưa hoàn thành, Phân công từng thành viên phụ trách các tiêu chi chưa hoàng thành.

- BQL xây dựng NTM có kế hoạch quản lý cụ thể từng tiêu chí, phân công từng thành viên, từng địa bàn để chỉ đạo, hàng quý báo cáo BCĐ.

- Chỉ đạo các Ban phát triển các thôn xây dựng kế hoạch theo quy định, hướng dẫn tổ chức thực hiện theo kế hoạch, hàng quý báo cáo BQL, BCĐ.

**IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Ban quản lý xây dựng NTM xã**

Tiếp tục tổ chức công bố rộng rãi trong cán bộ và nhân dân kết quả thực hiện  
xây dựng nông thôn mới theo Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã Nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 và các văn bản liên quan.

Tăng cường công tác tuyên truyền đối với các nội dung triển khai thực hiện.  
Vận động nhân dân tham gia tích cực vào các phong trào do địa phương phát động và  
đóng góp kinh phí để đầu tư phát triển và thực hiện công tác xã hội hóa.

**2. UBMT Tổ Quốc xã**

Phối hợp với UBND xã tổ chức tuyên truyền, phổ biến rộng rãi đến các cụm  
dân cư về tiêu chí xây dựng nông thôn mới đã đạt được, các hình thức tổ chức mà  
nhân dân phải tham gia như: công tác bảo vệ môi trường, công tác giảm  
nghèo…Ngoài ra phát động các phong trào khác để người dân hưởng ứng.  
Tập trung cao vào công tác vận động xây dựng “Quỹ vì người nghèo”, giải  
quyết kịp thời những khó khăn phát sinh mới về nhà ở của hộ nghèo như thiên tai,  
hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ xảy ra. Xây kế hoạch cụ thể để tổ chức thực hiện, hàng quý báo cáo với BCĐ

**3. Công chức Địa chính - Xây dựng - Nông nghiệp**

Tham mưu UBND xã chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch đạt hiệu quả; theo dõi, kiểm tra, tổng hợp báo cáo tiến độ triển khai thực hiện. Tham mưu xây dựng các hạng mục công trình phù hợp với quy hoạch, sát với thực tế. Tổ chức lấy ý kiến của nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện, đặc biệt chú trọng tham mưu thực hiện tốt tiêu chí Quy hoạch và thực hiện quy hoạch. Tham mưu cho UBND xã kế hoạch thực hiện nhằm nâng cao thu nhập cho người dân trong trồng trọt và chăn nuôi; Cũng như công tác phòng, chống dịch bệnh trong cây trồng và đàn vật nuôi.

**4. Công chức Tài chính - Kế toán**

Báo cáo kịp thời nguồn vốn hỗ trợ thực hiện nông thôn mới, vốn phân cấp, tham mưu sử dụng nguồn vốn hợp lý. Ngoài ra cần theo dõi và báo cáo các nguồn vốn từ nhân dân đóng góp trong quá trình thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

**5. Công chức Văn hóa - Xã hội**

- Phụ trách lĩnh vực Lao động - Thương binh & Xã hội: Tham mưu giúp cho  
UBND xã về nguồn thu nhập, giải quyết việc làm đào tạo nghề, đẩy mạnh công tác  
giảm nghèo, giảm tỷ lệ hộ nghèo một cách bền vững.

- Phụ trách lĩnh vực Văn hóa và Thông tin: Phối hợp với các ngành liên quan tăng cường công tác tuyên truyền các tiêu chí xây dựng NTM đến nhân dân, tham mưu xây dựng các pano tuyên truyền, các băng ron, khẩu hiệu,…để tuyên truyền trong khu dân cư. Đẩy mạnh công tác, hoạt động tuyên truyền, vận động xây dựng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” ở các thôn, đặc biệt chú trọng việc xây dựng gia đình văn hóa, thôn văn hóa.

Tiếp tục tuyên truyền nhân dân toàn xã nghiêm chỉnh chấp hành Luật xây dựng,  
không để xảy ra trường hợp nào xây dựng công trình, nhà ở trái phép; Không xảy ra án  
nghiêm trọng trên địa bàn do người cư trú tại địa phương gây ra. Tăng cường hoạt động trang thông tin điện tử xã, kịp thời đưa thông tin, hình ảnh các hoạt động xây dựng NTM để nhân dân biết và tích cực tham gia.

**6. Công chức Tư pháp - Hộ tịch**

Phối hợp với Công chức Văn hóa, Văn phòng - Thống kê tập hợp các văn bản  
tham mưu cho UBND xã tổ chức hội nghị tuyên truyền các văn bản chỉ đạo, hướng  
dẫn các tiêu chí xây dựng nông thôn mới đến cán bộ và nhân dân, mặt khác xây dựng  
kế hoạch tổ chức tuyên truyền ở các thôn để nhân dân hiểu và tham gia tốt cùng với  
chính quyền trong thực hiện các tiêu chí.

Tham mưu cho Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật xã kiểm tra, đôn  
đốc các thành viên Hội đồng trong việc thực hiện tiêu chí xây dựng xã đạt chuẩn tiếp  
cận pháp luật.

**7. Quân sự xã**

Thực hiện tốt công tác quân sự, quốc phòng địa phương, xây dựng nền quốc  
phòng toàn dân vững chắc, Xây dựng và phát triển lực lượng dân quân “Vững mạnh,  
rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng.

**8. Công an xã**

Tham mưu cho UBND xã Xây dựng Kế hoạch để thực hiện tiêu chí về An  
ninh; Phối, kết hợp với Ban chỉ huy quân sự xã thường xuyên tuần tra, canh gác  
nhằm đảo bảo an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên trên địa bàn.  
Giải quyết dứt điểm các vụ việc gây rối trật tự công cộng, khiếu kiện đông  
người; Không để xảy ra trọng án, tội phạm và tệ nạn xã hội xảy ra trên địa bàn, nhằm  
đảm bảo ổn định tình hình trật tự an toàn xã hội cho nhân dân an tâm, mạnh dạn đầu  
tư vào sản xuất.

**9. Ban phát triển các thôn**

Căn cứ kế hoạch của UBND xã, tổ chức họp nhân dân tuyên truyền về các tiêu  
chí xây dựng nông thôn mới đã và chưa đạt được, hỗ trợ nhân dân trong phát triển kinh  
tế, tăng thu nhập, đảm bảo ổn định hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn thôn.  
Phối hợp với các ngành giữ vững tình hình an ninh trật tự, vệ sinh môi trường  
trên địa bàn thôn, tổng hợp và báo cáo kịp thời những ý kiến, kiến nghị của nhân dân  
để UBND xã giải quyết, điều chỉnh kịp thời, đưa đời sống nhân dân ngày càng phát  
triển và ổn định.

**10. Đài truyền thanh**

Tăng cường công tác phát thanh trên đài những tiêu chí xây dựng nông thôn  
mới trên địa bàn, tham mưu viết tin bài tuyên truyền, phối hợp với công chức Văn hóa,  
Tư pháp thực hiện có hiệu quả công tác truyền tải thông tin của nhà nước đến với  
nhân dân.

11. Các đoàn thể: Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Cựu chiến binh

Căn cứ vào kế hoạch của BCĐ, các đoàn thể xã theo chức năng, nhiệm vụ xây dựng kế hoạch để tuyên truyền, vận động đoàn viên, hội viên thực hiện tốt nghĩa vụ, mở rộng  
các mô hình sinh hoạt để tập hợp nhân dân, giúp nhân dân vươn lên và tham gia tốt  
các phong trào do địa phương phát động.

Tăng cường công tác giáo dục trong việc bảo vệ môi trường, đẩy lùi tệ nạn xã  
hội, phát động các phong trào tham gia bảo vệ tổ quốc, các phong trào khác…

Trên đây là Kế hoạch Xây dựng Nông thôn mới giai đoạn 2022 - 2024 trên địa bàn xã Hương Bình, BCĐ xây dựng NTM xã đề nghị các Ban, Ngành, Đoàn thể có liên quan căn cứ phối hợp tổ chức triển khai thực hiện./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Đảng uỷ (b/c) - BCĐ XD NTM xã; - Các Ban; MT &Đoàn thể; - Các thôn; - Lưu:VT, ĐCXD. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN KT.CHỦ TỊCH PHÓ CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Quốc Sương Vũ** |